

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3-2014

Nơi nhận:

NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.769.013.220.140	1.541.055.122.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	421.900.466.493	432.688.602.365
1. Tiền	111		37.326.834.257	22.696.949.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		384.573.632.236	409.991.653.038
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		382.991.175.200	18.601.175.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	386.561.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(3.570.464.800)	(3.570.464.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	597.867.528.249	723.063.272.493
1. Phải thu khách hàng	131		505.085.494.776	693.420.632.215
2. Trả trước cho người bán	132		84.395.732.142	43.118.005.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		24.969.627.392	1.713.866.660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.583.326.061)	(15.189.232.162)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	342.868.858.559	350.635.591.210
1. Hàng tồn kho	141		415.483.202.088	413.280.318.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.614.343.529)	(62.644.726.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.385.191.639	16.066.481.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	2.072.543.518	777.175.451
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.671.872.353	7.836.097.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4.390.032.736	4.567.680.548
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	7.250.743.032	2.885.527.592

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.910.691.594	127.524.401.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146.868.172.537	104.353.582.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	63.126.937.587	71.588.115.841
<i>Nguyên giá</i>	222		287.197.798.528	280.461.374.026
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(224.070.860.941)	(208.873.258.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	26.388.352.472	27.249.320.576
<i>Nguyên giá</i>	228		31.522.535.325	31.522.535.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.134.182.853)	(4.273.214.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	57.352.882.478	5.516.145.905
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.163.369.235	21.467.113.458
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	13.163.369.235	21.467.113.458
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		40.879.149.822	1.703.706.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	144.802.144	117.934.110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.260.471.678	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	39.473.876.000	642.576.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.969.923.911.734	1.668.579.524.612

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.130.987.502.472	835.040.833.998
I. Nợ ngắn hạn	310		1.012.304.504.047	760.401.976.915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	419.137.847.710	481.145.218.224
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	7.693.200.436	50.096.569.250
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	340.665.086.627	86.697.853.216
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	36.069.577.382	20.994.807.547
5. Phải trả người lao động	315	V.23	55.112.048.270	21.231.903.608
6. Chi phí phải trả	316	V.24	46.310.149.365	81.015.013.037
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	53.783.123.206	7.812.990.859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		26.640.130.931	1.533.568.940
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.893.340.120	9.874.052.234
II. Nợ dài hạn	330		118.682.998.425	74.638.857.083
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	38.831.300.000	1.957.919.338
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.726.339.198	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
			76.125.359.227	72.680.937.745
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		830.246.113.219	825.493.499.863
I. Vốn chủ sở hữu	410		825.339.415.008	820.586.801.652
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(64.082.570.208)	(54.434.393.576)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	-	122.653.597.120
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	76.288.718.417	20.388.293.929
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		25.434.394.227	19.280.996.996
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		199.057.407.097	124.056.841.708
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		4.906.698.211	4.906.698.211
			-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8.690.296.043	8.045.190.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.969.923.911.734	1.668.579.524.612

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>			1.856,43
<i>Euro (EUR)</i>			11.374,55
BSF		-	68.456
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2014


LÊ THỊ KIM CHI


DƯƠNG HỒ THẮNG




DƯƠNG ĐÌNH HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	416.406.630.608	188.104.220.316	990.729.146.046	634.021.813.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	1.454.563.362	926.273.583	3.391.985.159	2.115.067.522
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	414.952.067.246	187.177.946.733	987.337.160.887	631.906.746.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	252.077.616.248	123.706.014.452	634.917.012.030	433.189.376.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		162.874.450.998	63.471.932.281	352.420.148.857	198.717.370.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.931.434.930	26.491.619.921	87.471.439.351	61.748.977.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.141.105.278	11.003.134.562	33.109.264.172	31.512.300.198
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.815.146.193</i>	<i>6.908.131.531</i>	<i>15.299.785.601</i>	<i>21.651.103.324</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	37.164.656.400	23.380.500.582	124.694.657.581	74.017.385.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.563.944.353	11.287.822.284	54.105.207.637	61.579.388.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.936.179.897	44.292.094.774	227.982.458.818	93.357.273.254
1. Thu nhập khác	31	VI.7	76.192.310	546.658.455	2.446.449.187	2.180.208.101
2. Chi phí khác	32	VI.8	36.395.827	402.913.875	247.599.070	5.623.443.686
3. Lợi nhuận khác	40		39.796.483	143.744.580	2.198.850.117	(3.443.235.585)
4. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		133.975.976.380	44.435.839.354	230.181.308.935	89.914.037.669
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		29.766.579.049	12.875.337.444	50.277.123.397	28.385.288.421
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	12.226.663	-	12.226.663
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		104.209.397.331	31.548.275.246	179.904.185.538	61.516.522.584
9. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.514.515.441	514.584.529	4.396.570.427	1.190.783.254
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			101.694.881.890	31.033.690.717	175.507.615.111	60.325.739.330

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2014



[Handwritten signature]

THỊ KIM CHI
Mười lần biên

DƯƠNG HỒ THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		230.181.308.935	89.914.037.669
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	18.257.936.107	(5.267.790.540)
- Các khoản dự phòng	03		11.093.044.352	51.837.060.516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(18.611.882.021)	(13.641.071.946)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	15.049.821.504	21.545.948.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255.970.228.877	144.388.184.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.205.953.370)	(10.115.580.311)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.228.772.602)	(16.076.619.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		295.029.165.742	74.836.334.031
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(430.644.194)	(435.322.604)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(38.814.612.464)	(42.134.100.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(36.228.553.749)	(25.028.860.416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	-	3.570.921.827
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(227.000.000)	(9.976.148.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		447.863.858.240	119.028.808.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.	(59.823.830.060)	8.311.065.102
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	1.357.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(315.519.000.000)	60.773.164.929
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.284.493.438	14.914.636.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(374.058.336.622)	85.356.139.622

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

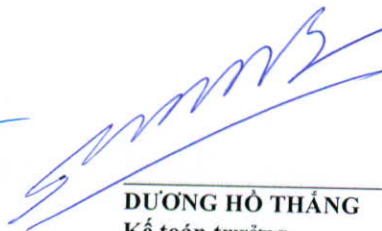
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.15	660.272.888.841	237.202.363.293
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.15	(723.450.703.363)	(303.577.678.646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(21.594.578.040)	(26.582.163.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.772.392.562)	(92.957.478.423)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.966.870.944)	111.427.469.861
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	432.867.337.437	201.162.665.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	421.900.466.493	312.590.135.159

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2014



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THĂNG
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

2. Tổng số các công ty con: 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Đường số 1, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần...

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	562.531.544	495.697.297
1.2- Tiền gửi ngân hàng	36.764.302.713	22.201.252.030
1.3- Các khoản tương đương tiền	384.573.632.236	409.991.653.038
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>421.900.466.493</u>	<u>432.688.602.365</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	386.561.640.000	22.171.640.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.570.464.800)	(3.570.464.800)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>382.991.175.200</u>	<u>18.601.175.200</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	505.085.494.776	693.420.632.215
Trả trước cho người bán	84.395.732.142	43.118.005.780
Phải thu nội bộ	-	0
Phải thu khác	24.969.627.392	1.713.866.660
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.583.326.061)	(15.189.232.162)
Cộng	<u>597.867.528.249</u>	<u>723.063.272.493</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>415.483.202.088</u>	<u>413.280.318.149</u>
Nguyên liệu, vật liệu	192.360.667.124	209.736.035.785
Công cụ, dụng cụ	1.835.861.838	816.013.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.730.695.174	73.443.875.691
Thành phẩm	99.505.059.925	89.721.792.056
Hàng hóa	43.050.918.027	39.562.600.852
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(72.614.343.529)</u>	<u>(62.644.726.939)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>342.868.858.559</u>	<u>350.635.591.210</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.072.543.518	777.175.451
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	<u>2.072.543.518</u>	<u>777.175.451</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4.159.692.752	4.212.153.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp		212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân		125.393.759
Các khoản khác nộp thừa	17.272.481	17.272.481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4.176.965.233</u>	<u>4.567.680.548</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	6.739.343.414	2.152.251.722
Tài sản ngắn hạn khác	511.399.618	733.275.870
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>7.250.743.032</u>	<u>2.885.527.592</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	280.461.374.026	208.873.258.185	71.588.115.841
2. Số tăng trong năm	6.736.424.502	15.197.602.756	
3. Số giảm trong năm			8.461.178.254
4. Số dư cuối kỳ	287.197.798.528	224.070.860.941	63.126.937.587

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	31.522.535.325	4.273.214.749	27.249.320.576
2. Số tăng trong năm	-	860.968.104	
3. Số giảm trong năm			860.968.104
4. Số dư cuối kỳ	31.522.535.325	5.134.182.853	26.677.873.868

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

<u>Chi phí</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang TSCĐ</u>	<u>Kết chuyển khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	2.118.054.306	1.175.852.800	415.567.078		2.878.340.028
Xây dựng cơ bản	3.038.344.572	50.586.057.207		16.363.636	53.608.038.143
Sửa chữa lớn TSCĐ	359.747.027	1.181.357.645		674.600.365	866.504.307
Cộng	5.516.145.905	52.943.267.652	415.567.078	690.964.001	57.352.882.478

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	144.802.144	117.934.110
Cộng chi phí trả trước dài hạn	144.802.144	117.934.110

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	260.114.860.848	271.243.408.944
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	28.500.000.000	495.000.000
Vay cán bộ công nhận viên	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	130.522.986.862	209.901.809.280
Cộng	419.137.847.710	481.640.218.224

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	7.693.200.436	50.096.569.250
Người mua trả tiền trước	340.665.086.627	86.697.853.216
	348.358.287.063	136.794.422.466

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.148.802.663	526.791.693
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	411.476.450	7.466.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.774.581.266	19.938.900.181
Thuế khác	521.649.500	521.649.500
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.856.509.879	20.994.807.547

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	55.112.048.270	21.231.903.608
Cộng phải trả người lao động	55.112.048.270	21.231.903.608

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	-	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	37.490.894.577	13.983.990.548
Cộng chi phí phải trả	46.310.149.365	81.015.013.037

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.281.252.237	1.333.166.863
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	-	-
Bảo hiểm xã hội	112.222.021	451.410.861
Các khoản phải trả khác	52.389.648.948	6.028.413.135
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	53.783.123.206	7.812.990.859

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	3.726.339.198	-
Vay tổ chức khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	3.726.339.198	-

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(79.944.942.430)	(54.434.393.576)
	508.696.523.045	534.207.071.899

Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu phổ thông	3.174.381	2.982.331
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.250.298	21.442.348
- Cổ phiếu phổ thông	21.024.292	21.216.342
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	76.288.718.417	20.388.293.929
- Quỹ dự phòng tài chính	25.434.394.227	19.280.996.996
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.893.340.120	9.874.052.234
	128.616.452.764	49.543.343.159

22. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm	<u>4.906.698.211</u>	<u>4.906.698.211</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	416.406.630.608	800.426.234.795
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu hàng bán	1.454.563.362	5.376.135.762
- Hàng bán bị trả lại	-	435.107.183
	<u>1.454.563.362</u>	<u>4.941.028.579</u>
Doanh thu thuần	<u>414.952.067.246</u>	<u>795.050.099.033</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	252.077.616.248	546.191.424.705
Cộng giá vốn hàng bán	<u>252.077.616.248</u>	<u>546.191.424.705</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7.268.727.697	30.584.159.311
Doanh thu hoạt động tài chính	9.211.837.585	35.426.980.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.450.869.648	49.209.888.669
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>28.931.434.930</u>	<u>115.221.027.993</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.815.146.193	28.507.472.868
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(442.444.696)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.322.275.546	27.233.883.019
Chi phí tài chính khác	3.683.539	141.437.468
Cộng chi phí tài chính	<u>6.141.105.278</u>	<u>55.440.348.659</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.114.281.000	19.874.271.171
Chi phí vật liệu	94.328.576	109.810.609
Chi phí khấu hao	404.441.169	451.065.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.962.084.019	39.033.201.636
Chi phí khác	8.589.521.636	31.104.691.101
Cộng chi phí bán hàng	<u>37.164.656.400</u>	<u>90.573.039.737</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.023.608.654	22.923.737.892
Chi phí đồ dùng văn phòng	495.046.840	992.836.650
Chi phí khấu hao	1.382.721.848	3.020.597.278
Thuế phí, lệ phí	180.000	247.295.351
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	577.587.150
Chi phí dự phòng, kiểm toán	-	6.803.461.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.553.737	4.786.750.407
Chi phí khác	6.164.833.274	12.111.746.611
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.563.944.353	51.464.012.582

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	2.660.454.547
Thu nhập khác	76.192.310	1.757.728.154
Cộng thu nhập khác	76.192.310	4.418.182.701

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	3.333.669.219
Chi phí khác	36.395.827	2.866.710.808
Cộng chi phí khác	36.395.827	6.200.380.027

VII. Thông tin giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa Chia cổ tức	15.930.187.808 2.175.042.947
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	630.793.573 2.630.437
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	123.750.000 -
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	0 1.103.379.502
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	16.162.415.097 10.503.099.928

Cho đến ngày 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược Phải trả người bán Phải thu khách hàng	39.439.196.000 129.209.520 6.980.354.491
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Người mua trả trước Trả trước cho người bán	1.819.078.193 38.265.674.234
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	20.666.052.424 (1.026.756.960)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ĐQ	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu cổ tức	660.589.982 -
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả Phải thu khác	4.165.312.822 1.768.419.178

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2014



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng



Hồ Quỳnh Hương
Tổng Giám đốc